TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 27/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2018
(V/v ly hôn giữa chị T và anh D)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đán Văn Đường**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hoàng Văn Chiến**

2. Bà **Trần Thị Hoài**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Trần Thị Nga** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông **Võ Thu Hằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2018/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018 về việc " không công nhận quan hệ vợ chồng" , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:1252/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**- Sinh năm: 1977; Dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Đội 3, thôn Thủy L, xã Trung Th, huyện H, tỉnh H (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đình D**- Sinh năm 1975; Dân tộc: Tày; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Đội 3, thôn Thủy L, xã Trung Th, huyện H, tỉnh H (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 5 năm 2018 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày: chị và anh Nguyễn Đình D, xây dựng với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương từ từ ngày 28 tháng 11 năm 1998, nhưng cho đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi chung sống vợ chồng chị sống bình thường đến đầu năm 2033 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Lý do mâu thuẫn là do anh Nguyễn Đình D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, trong cuộc sống vợ chồng không thống nhất về cách làm ăn kinh tế, dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau. Sự mâu thuẫn của vợ chồng chưa được cấp chính quyền địa phương tiến hành hòa giải. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 1/2015 cho đến nay không còn yêu thương, quý trọng nữa, không quan

tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Đình D.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có hai con chung là cháu Nguyễn Thế A (sinh ngày 09/11/1999) và cháu Nguyễn Tuấn A (sinh ngày 23/7/2007). Hiện nay cháu Nguyễn Thế A đã đến tuổi trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Nguyễn Tuấn A hiện nay đang ở với chị Nguyễn Thị T, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Chị và anh D không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Đình D, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay không gửi (nộp) cho Tòa án bất kỳ ý kiến nào bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Tòa án tiến hành tống đạt, làm việc trực tiếp với anh nhưng không gặp được do anh thường không có mặt tại địa phương (thể hiện tại biên bản xác minh ngày 14/8/2018, bút lục số 27). Các văn bản tố tụng đều được gửi, tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ nhưng anh D không lần nào có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng cả hai phiên hòa giải, anh D đều vắng mặt không có lý do nên không hòa giải được. trong hai lần triệu tập phiên tòa ngày 21/9/2018 và lần thứ hai ngày 28/9/2018 tuy đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh D đều cố tình vắng mặt không có lý do,

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh H phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và hội đồng xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định từ cách pháp lý những người tham gia tố tụng, thông báo thụ lý vụ án,thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 69, 196 và 198 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quyết định đưa vụ án ra xét xử và việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để nghiên cứu Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định tại Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 239 của Bộ luật tố tụng dân sự

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng;

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đình D là vợ chồng.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Nguyễn Tuấn A cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

(Đối vớ cháu Nguyễn Thế A, sinh năm 1999 đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét)

Về tài sản chung:Vợ chồng chị T, anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Đình D được Tòa án nhân dân huyện Vị Xuyên thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tiến hành hòa giải về phần nuôi con chung, án phí; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đình D chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 28 tháng 11 năm 1998, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.Việc chung sống giữa anh chị trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng có sự hoà thuận hạnh phúc nên đã có con chung, mâu thuẫn phát sinh từ năm 2003 cho đến nay, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự hoà hợp mỗi người có một tính cách riêng, nên thường xuyên xảy ra, cãi chưi nhau vợ chồng đến tháng 1/2015 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không thể khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu cố duy trì tình cảnh gia đình sẽ gây ảnh hưởng cuộc sống sinh hoạt của hai bên, nên chị T đã có đơn xin được ly hôn anh D.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đình D không tuân thủ theo quy định của pháp luật hôn nhân không đăng ký kết hôn mặc dù anh, chị có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đình D là vợ chồng.

[3]. **Về con chung*:*** Quá trình chung sống, vợ chồng có hai con chung

+ Cháu Nguyễn Thế A (sinh ngày 09/11/1999)

+ Cháu Nguyễn Tuấn A (sinh ngày 23/7/2007).

Cháu Nguyễn Thế A đã đến tuổi trưởng thành không đề cập giải quyết.Còn cháu Nguyễn Tuấn A hiện nay đang ở với chị Nguyễn Thị T, sau khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy việc nuôi con chung của chị T là tự nguyện, không bị ép buộc phù hợp điều kiện kinh tế và nơi ăn ở học hành của cháu Tuấn A nên cần giao cháu Nguyễn Tuấn A cho chị Nguyễn Thị T được nuôi dưỡng và giáo dục kể từ 28/9/2018 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi .

Về khoản cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

[4] Về Tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 14 và Điều 53; Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 điều 227; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điểm a khoản 5 và Điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đình D là vợ chồng.

2. Về con chung:

2.1.Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tuấn A (sinh ngày 23/7/2007) cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 28/9/2018 đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

2.2. Anh Nguyễn Đình D không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có các nghĩa vụ, quyền theo quy định tại các điều 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm

đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh H là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 01926 ngày 19 tháng 6 năm 2018. Chị Tuyến đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Đình D vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Điều kiện thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện H;*
- *TAND tỉnh;*
- *Chi cục THADS huyện H;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, vp.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đán Văn Đường